

Bản án số: 105/2019/DS-ST

Ngày: 27-8-2019

“V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Trang.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Thành Đồng.

2. Ông Huỳnh Đức Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thành Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Mỹ Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 22/2017/TLST-DS ngày 17 tháng 02 năm 2017 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 161/2019/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đặng Thị N1, sinh năm: 1968.

Bà Đặng Thị N2, sinh năm: 1970.

Cùng địa chỉ: Ấp AT, xã TT, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Ông Đặng Văn R1, sinh năm: 1980.

Địa chỉ: Ấp AT, xã TT, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Đặng Thị T1, sinh năm: 1972.

Địa chỉ: KP 2, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Bà Hồ Ngọc D1, sinh năm: 1985.

Địa chỉ: Ấp AT, xã TT, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đặng Thị T1:

Ông Đặng Văn R1, sinh năm: 1980.

Địa chỉ: Ấp AT, xã TT, huyện G, tỉnh Bến Tre.

(Theo văn bản ủy quyền ngày 08/3/2017)

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà N2, bà N1 có mặt; ông R1, bà D1 vắng mặt.

NỘI DỊ VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 07 tháng 02 năm 2017, bản tự khai, biên bản hoà giải, các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Đặng Thị N2 trình bày:

Cha bà là ông Đặng Văn Kiêm (chết năm 2016) và bà Trương Thị Kiều (chết năm 2004) có bốn người con là Đặng Thị N1, Đặng Thị T1, Đặng Văn R1 và bà. Cha mẹ chết không để lại di chúc, phần tài sản mà cha mẹ để lại là phần đất có tổng diện tích 3880m² thuộc thửa đất số 3124, tờ bản đồ số 02 (thửa mới là các thửa 168 và 149 cùng tờ bản đồ số 22), tọa lạc tại ấp AT, xã TT, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre, do hộ ông Đặng Văn Kiêm đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi ông Kiêm nhận chuyển nhượng là đất ruộng trồng lúa nhưng ông Kiêm lên bờ một phần diện tích để trồng cây và cất nhà, phần này nay thuộc thửa 149 hiện trạng là đất trồng cây lâu năm. Vì vậy, trên thửa đất số 149, tờ bản đồ số 22 có 01 căn nhà, trị giá khoảng 40.000.000 đồng, hiện do ông Đặng Văn R1 quản lý, sử dụng.

Theo đơn khởi kiện, bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Đặng Văn R1 phải giao cho bà số tiền chia giá trị căn nhà là 10.000.000 đồng và phần đất có diện tích là 954.725m² thuộc một phần các thửa đất số 149 và 168 cùng tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại ấp AT, xã TT, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Tuy nhiên, nay bà rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu ông R1 giao cho bà số tiền giá trị nhà là 10.000.000 đồng, bà không tranh chấp căn nhà, đồng ý để cho ông R1 được quản lý, sử dụng nhà và các tài sản trên đất do ông Kiêm, bà Kiều để lại. Bà chỉ yêu cầu ông R1 chia thừa kế diện tích đất đo đạc thực tế là 143.3m² thửa 149d và 711.7m² thửa 168d cùng tờ bản đồ số 22. Tổng diện tích hai phần đất bà yêu cầu chia là 855m², ít hơn so với diện tích bà yêu cầu trong đơn khởi kiện nhưng bà cũng đồng ý.

Phần đất bà và bà N1 đồng ý chia cho ông R1 là 224.9m² thửa 149b và 991.3m² thửa 168b, cùng tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại xã TT, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Phần đất bà và bà N1 đồng ý chia cho bà T1 là 161.8m² thửa 149a và 683.2m² thửa 168a, cùng tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại xã TT, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Phần đất thửa 149 giáp bờ kênh, bờ kênh cũng là đường đi chung của những người dân ra lộ công cộng, tiếp sau thửa 149 là thửa 168. Việc yêu cầu chia thửa 149 nối liền thửa 168 là để việc sử dụng đất thuận tiện, từ phần yêu cầu chia thuộc thửa 168 tiếp giáp và đi qua phần yêu cầu chia thuộc thửa 149 rồi đi trên bờ kênh ra lộ công cộng. Nếu tách R1 thửa 168 sẽ không có đường để ra bờ kênh và ra lộ công cộng.

Trên các thửa đất tranh chấp, ngoài căn nhà của bà và các cây dừa mới trồng dưới 01 năm do ông R1 trồng trong quá trình tranh chấp thì những cây trồng, tài sản khác đều là của ông Kiêm, bà Kiều. Trên phần đất bà yêu cầu chia thuộc thửa 168d có 12 cây dừa mới trồng dưới 01 năm, mặc dù do ông R1 trồng trong quá trình tranh chấp nhưng bà vẫn đồng ý trả giá trị cây trồng cho ông R1 theo biên bản định giá.

Bà yêu cầu chia tài sản thừa kế bằng hiện vật, không yêu cầu nhận giá trị vì bà không có phần đất nào khác. Trên phần đất bà yêu cầu chia cho bà T1 và ông R1 có căn nhà của bà, bà sẽ tháo dỡ, di dời nhà giao đất cho bà T1, ông R1 nhưng xin thời gian lưu cư là 06 tháng.

Nếu giá trị phần bà yêu cầu chia thấp hơn so với giá trị phần của những đồng thừa kế khác được nhận thì bà không yêu cầu những đồng thừa kế khác trả giá trị chênh lệch. Nếu giá trị phần bà yêu cầu chia cao hơn so với giá trị phần của những đồng thừa kế khác được nhận thì bà sẽ trả cho những đồng thừa kế khác giá trị chênh lệch.

Về hiện trạng đất từ khi Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ cho đến nay không có thay đổi, bà không yêu cầu đo đạc, định giá, xem xét, thẩm định tại chỗ lại.

Trong đơn khởi kiện ngày 07 tháng 02 năm 2017, bản tự khai, biên bản hoà giải, các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Đặng Thị N1 trình bày:

Bà thống nhất với trình bày của bà N2 về nguồn gốc đất đang tranh chấp, hàng thừa kế, đồng ý chia cho bà T1, ông R1 diện tích đất như bà N2 trình bày.

Nguồn gốc đất của cha mẹ ruột là ông Kiêm, bà Kiều chết để lại, không có di chúc nên bà khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật. Sau khi đám tang ông Kiêm thì không còn thiếu nợ ai. Ông R1 cho rằng còn nợ là không đúng.

Theo đơn khởi kiện, bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Đặng Văn R1 phải giao lại cho bà số tiền 10.000.000 đồng và phần đất có diện tích là 954.725m² thuộc một phần thửa đất số 149, một phần thửa đất số 168 cùng tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại ấp AT, xã TT, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Tuy nhiên, nay bà rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu ông R1 giao cho bà số tiền chia giá trị nhà 10.000.000 đồng, bà không tranh chấp căn nhà, đồng ý để cho ông R1 được tiếp tục sử dụng nhà. Bà chỉ yêu cầu chia phần đất diện tích đo đạc thực tế là 138.8m² thửa 149c và 730.3m² thửa 168c cùng tờ bản đồ 22. Tổng diện tích hai phần là 869.1m², ít hơn so với diện tích yêu cầu trong đơn khởi kiện, bà cũng đồng ý. Bà yêu cầu chia tài sản thừa kế bằng hiện vật, không yêu cầu nhận giá trị. Bà không yêu cầu người nhận phần tài sản thừa kế có giá trị nhiều hơn phần của bà phải trả giá trị chênh lệch.

Mặc dù trên đất bà yêu cầu chia cho bà có 06 cây dừa mới trồng dưới 01 năm do ông R1 trồng trong quá trình tranh chấp nhưng bà vẫn đồng ý trả giá trị cây trồng cho ông R1 theo biên bản định giá.

Bà đồng ý cho ông R1 tiếp tục sử dụng các tài sản do cha mẹ để lại trong đó có chuồng bò nền xi măng, cột gỗ tạp, vách lá, mái lá, tổng diện tích 9.02m² (có một phần nằm trên thửa 149c diện tích 5.44m², một phần nằm trên thửa 168c diện tích 1.02m²) và chuồng gà nền đất, cột gỗ tạp, mái lá, vách lá diện tích 6.09m² nằm trên thửa đất số 149c nhưng phải tháo dỡ, di dời ra khỏi phần đất bà được chia.

Tại bản tự khai, các biên bản hoà giải, các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, bị đơn là ông Đặng Văn R1 trình bày:

Ông thừa nhận phần đất các nguyên đơn đang tranh chấp là tài sản chung của cha mẹ ông là ông Đặng Văn Kiêm và bà Trương Thị Kiều chết để lại, cha mẹ ông không có di chúc phần đất này cho ai. Cha mẹ ông có các con chung là ông, các nguyên đơn và bà T1.

Từ nhỏ ông sống chung với cha mẹ và là con trai út trong gia đình nên khi lập gia đình ông tiếp tục sống chung, phụng dưỡng chăm sóc cha mẹ già và cúng giỗ ông bà, tổ tiên. Sau khi bà Kiều bệnh nặng qua đời vào năm 2004, ông sống chung với ông Kiêm và phụng dưỡng ông Kiêm đến năm 2016 thì ông Kiêm bệnh, qua đời.

Khi ông Kiêm chết, ông phải vay tiền để lo đám tang, số tiền vay là 100.000.000 đồng và 03 chỉ vàng 24K, hiện tại chưa trả nợ xong nhưng ông không nhớ người cho vay là ai và không nhớ đã trả được bao nhiêu, không nhớ còn thiếu bao nhiêu nên không thể cung cấp thông tin cho Tòa án về các vấn đề này.

Toàn bộ cây trồng trên đất là của ông Kiêm, bà Kiều trồng. Căn nhà và chuồng trại, sào nước trên đất cũng của ông Kiêm, bà Kiều. Ông và vợ ông không có xây dựng hay trồng trọt thêm.

Vợ ông là bà Hồ Ngọc D1 cùng sống với ông trên đất mà các chị đang tranh chấp, cùng canh tác đất và chỉ phụ với ông để lo hương hỏa, cúng giỗ ông bà, cha mẹ nên không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Bà T1 không có yêu cầu chia thừa kế trong vụ án này, bà đồng ý việc Tòa án giao lại phần của bà chưa yêu cầu chia cho ông quản lý, sử dụng.

Ông không có ý kiến gì về các tài liệu, chứng cứ. Ông không yêu cầu đưa thêm người tham gia tố tụng vào vụ án; không có yêu cầu xác minh gì thêm.

Ông khẳng định không có yêu cầu phản tố, không có yêu cầu gì trong vụ án này. Ông chỉ giữ nguyên ý kiến không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của nguyên đơn vì trước đây bà N2, bà N1 nói ông sử dụng đất thì ông lo đám tang cho ông Kiêm.

Tại các biên bản ngày 03/12/2018 và ngày 27/8/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đặng Thị T1 trình bày:

Cha mẹ bà là ông Đặng Văn Kiêm (chết năm 2016) và bà Trương Thị Kiều (chết năm 2004) có bốn người con là Đặng Thị N1; Đặng Thị N2; Đặng

Văn R1 và bà. Ông Kiêm, bà Kiều chết không để lại di chúc, tài sản để lại là phần đất có diện tích 3880m² (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Đặng Văn Kiêm) thửa 3124, tờ bản đồ số 02, số thửa mới là các thửa đất số 149 và 168 cùng tờ bản đồ số 22 tại ấp AT, xã TT, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Trước đây, ông bà nội của bà cho ông Kiêm, bà Kiều một phần đất ở chỗ khác. Sau đó, ông Kiêm, bà Kiều bán đất đó rồi mua phần đất thửa 3124, tờ bản đồ số 02. Như vậy, mặc dù đất cấp cho hộ nhưng đây là tài sản chung của cha mẹ và toàn bộ tài sản, cây trồng trên đất là của cha mẹ bà. Khi cha mẹ của bà còn sống cũng chưa chia phần đất này cho ai.

Thẩm phán có giải thích cho bà được quyền yêu cầu độc lập trong vụ án này, ấn định cho bà thời gian làm đơn yêu cầu nộp cho Tòa án nhưng bà không làm đơn yêu cầu.

Bà không từ chối nhận di sản thừa kế nhưng bà chưa có yêu cầu chia thừa kế trong vụ án này. Nếu Tòa án xác định phần của bà được hưởng thừa kế sau khi chia cho Đặng Thị N1, Đặng Thị N2 và Đặng Văn R1 thì cứ giao cho Đặng Văn R1 tiếp tục quản lý, canh tác sử dụng phần mà lẽ ra bà được nhận nếu có làm đơn yêu cầu và nộp tiền tạm ứng án phí. Khi nào bà có nhu cầu thì bà sẽ yêu cầu ông R1 giao lại phần đất bà được thừa kế, nếu bà có tranh chấp với ông R1 thì sẽ khởi kiện một vụ kiện khác.

Trước đây, bà có làm giấy ủy quyền cho ông Đặng Văn R1. Nay bà vẫn giữ nguyên ý kiến tiếp tục ủy quyền cho ông R1 tham gia tố tụng. Tuy nhiên, ông R1 vắng mặt khi Tòa án triệu tập nên bà đến Tòa án trình bày cho rõ ý kiến của bà trước khi Tòa án xét xử là bà đồng ý với kết quả đo đạc, định giá của Tòa án, cam kết không có thắc mắc, khiếu nại gì. Đối với phần đất mà các nguyên đơn thống nhất chia cho bà là 161.8m² thửa 149a và 683.2m² thửa 168a, cùng tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại xã Tân Thanh, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre thì bà đồng ý và yêu cầu Tòa án giao lại cho ông R1 quản lý. Tổng diện tích của phần nguyên đơn yêu cầu đo đạc cho bà là 845m², ít hơn diện tích đất nguyên đơn đồng ý chia cho ông Đặng Văn R1, cũng ít hơn diện tích đất của nguyên đơn yêu cầu chia cho nguyên đơn nhưng bà đồng ý và không có yêu cầu phải trả giá trị chênh lệch tài sản thừa kế.

Phần đất thửa 149 giáp bờ kênh, bờ kênh cũng là đường đi chung cho các hộ dân. Phần đất thửa 168 tiếp giáp thửa 149 nên việc đo đạc của Tòa án như vậy là hợp lý.

Đối với căn nhà cha mẹ để lại, bà cũng không tranh chấp, đồng ý để ông R1 tiếp tục quản lý, sử dụng.

Do bà đã ủy quyền cho ông R1 nên bà chỉ trình bày ý kiến, không tham gia phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng:

Trong thời gian chuẩn bị xét xử, Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bà N2, bà N1 thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Ông R1, bà D1 thực hiện chưa đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Về nội dung:

Căn cứ vào các điều 612, 649, 650, 651 của Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N2, bà N1 về việc yêu cầu chia di sản thừa kế theo quy định pháp luật đối với hai phần đất đo đạc thực tế diện tích 3116.5m² thửa 168 và 668.8m² thửa 149 cùng tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại ấp AT, xã TT, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre và cây trồng trên đất.

- Bà N2, bà N1, ông R1 mỗi người được nhận 02 phần đất (mỗi thửa đất một phần) và cây trồng trên 02 phần đất theo kết quả đo đạc ngày 18/9/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Giồng Trôm. Phần di sản thừa kế lẽ ra bà T1 được nhận tạm giao cho ông R1 quản lý, sử dụng.

Ông R1 được tiếp tục quản lý, sử dụng ngôi nhà và vật kiến trúc trên thửa đất số 149.

Buộc bà N2 tháo dỡ ngôi nhà trên thửa đất 149 để giao lại cho ông R1 và trả giá trị các cây dừa mới trồng cho ông R1 theo biên bản định giá tài sản ngày 23/7/2019 của Hội đồng định giá tài sản huyện Giồng Trôm đối với phần đất bà yêu cầu được nhận.

Các bên đương sự có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục để được đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phù hợp như án tuyên và quy định của Luật đất đai.

2. Đình chỉ yêu cầu của bà N2, bà N1 về việc yêu cầu chia giá trị ngôi nhà do ông Kiêm, bà Kiều chết để lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bà Trương Thị Kiều chết năm 2004. Ông Đặng Văn Kiêm chết năm 2016. Nguyên đơn khởi kiện và được Tòa án thụ lý vụ án ngày 17/02/2017, còn trong thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia thừa kế.

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế tài sản do ông Kiêm, bà Kiều chết để lại. Vì vậy, xác định tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn là tranh chấp về thừa kế tài sản, theo quy định tại Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm.

Bà N2, bà N1, bà T1 đồng ý với kết quả đo đạc, định giá tài sản, không có yêu cầu đo đạc, định giá lại; bị đơn không có ý kiến gì về tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được công bố, không có yêu cầu phản tố; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập nên Hội đồng xét xử xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo quy định của pháp luật.

Ông R1, bà D1 vắng mặt. Theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông R1, bà D1.

[2] Về nội dung:

Phần đất đang tranh chấp trong vụ án thuộc thửa đất số 3124, tờ bản đồ số 02 tọa lạc tại ấp AT, xã TT, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre, có thừa mới gồm:

- Thửa đất số 168, tờ bản đồ số 22, theo đo đạc thực tế có diện tích là 3116.5m² tọa lạc tại ấp AT, xã TT, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre, mục đích sử dụng: Đất chuyên trồng lúa nước.

- Thửa đất số 149, tờ bản đồ số 22, theo đo đạc thực tế có diện tích là 668.8m² tọa lạc tại ấp AT, xã TT, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre, mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm.

Các đương sự thống nhất các nội dung:

Ông Đặng Văn Kiêm (chết năm 2016) và bà Trương Thị Kiều (chết năm 2004) có bốn người con là Đặng Thị N1; Đặng Thị N2; Đặng Thị T1, Đặng Văn R1. Ông Kiêm, bà Kiều chết không để lại di chúc, tài sản để lại là thửa đất số 3124, tờ bản đồ số 02 tại ấp AT, xã TT, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre do hộ ông Đặng Văn Kiêm đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (có thửa đất mới là 168 và 149 nêu trên). Trên đất có các cây trồng, căn nhà, chuồng, ... của ông Kiêm, bà Kiều chết để lại (ông R1 đang quản lý, sử dụng) và có căn nhà lá của bà N2. Giáp với thửa đất số 149 có lối đi chung là bờ kênh, tiếp sau thửa đất số 149 là thửa 168. Từ thửa 168 muốn ra bờ kênh để đi ra lộ công cộng phải đi qua thửa 149. Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án, ông R1 có trồng thêm một số cây dừa. Đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh được quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Bà N2 yêu cầu chia thừa kế diện tích 143.3m² thửa 149d và 711.7m² thửa 168d. Bà N1 yêu cầu chia thừa kế diện tích 138.8m² thửa 149c và 730.3m² thửa 168c. Bà N2, bà N1 đồng ý chia cho ông R1 diện tích 224.9m², thửa 149b và 991.3m² thửa 168b. Các thửa đất nêu trên cùng tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại xã Tân Thanh, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Phần còn lại diện tích 161.8m², thửa 149a và 683.2m² thửa 168a, cùng tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại xã Tân Thanh, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre thì bà N2 và bà N1 đồng ý chia cho bà Đặng Thị T1. Ông R1 không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của nguyên đơn. Bà T1 không yêu cầu chia và đề nghị giao phần đất còn lại (sau khi chia cho nguyên đơn và ông R1) cho ông R1 quản lý.

Xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, nhận thấy:

Theo quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 3124, tờ bản đồ số 02 tại ấp AT, xã TT, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre thì phần đất này có nguồn gốc của bà Trần Thị Lộc, sinh năm 1926 địa chỉ ấp Tân Hòa, xã Tân Thanh, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre chuyển nhượng cho ông Đặng Văn Kiêm vào năm 2004, được Ủy ban nhân dân huyện Giồng Trôm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Đặng Văn Kiêm ngày 20/5/2004.

Các đương sự đều thống nhất đất và tài sản trên đất (trừ dứa mới trồng dưới 01 năm và căn nhà của bà N2) là của ông Kiêm, bà Kiêu chết để lại, không có di chúc. Hàng thừa kế thứ nhất của ông Kiêm, bà Kiêu là bà Đặng Thị N2, Đặng Thị N1, Đặng Thị T1 và Đặng Văn R1. Vì vậy, việc bà N2 và bà N1 yêu cầu chia thừa kế đối với di sản do ông Kiêm, bà Kiêu chết để lại là có cơ sở chấp nhận. Bà N2, bà N1 có yêu cầu chia thừa kế bằng hiện vật, không đồng ý nhận giá trị. Bà N2 không có đất khác để ở nên chấp nhận yêu cầu của bà N2 và bà N1 để chia cho các bà theo diện tích đất các bà yêu cầu.

Các đương sự đồng ý để cho ông R1 tiếp tục quản lý, sử dụng căn nhà do ông Kiêm, bà Kiêu để lại tọa lạc trên thửa 149b nên chia phần đất thửa 149b và 168b cho ông R1 là phù hợp.

Để tiện cho việc quản lý, sử dụng đất, cần để phần đất thừa kế chưa chia cho bà T1 là phần giáp đất ông R1 được chia để ông R1 quản lý. Thửa 149a và 168a giáp với thửa đất 166 của vợ chồng bà T1 và giáp với thửa 149b và 168b chia cho ông R1 nên việc nguyên đơn yêu cầu giao phần đất thuộc thửa 149a và 168a để ông R1 tạm quản lý do bà T1 chưa yêu cầu chia là phù hợp.

Theo văn bản số 66/UBND-ĐC ngày 31/01/2019 của Ủy ban nhân dân xã Tân Thanh có nội dung “Ủy ban nhân dân xã Tân Thanh xác nhận phần bờ kênh và con kênh do nhà nước quản lý. Phần bờ kênh và con kênh từ trước đến nay các hộ dân trong đó có nguyên đơn và bị đơn trong vụ án cùng sử dụng lối đi ra lộ công cộng và sau này vẫn tiếp tục sử dụng làm lối đi ra lộ công cộng”. Đồng thời, các đương sự thống nhất từ thửa đất 168 muốn ra bờ kênh (là đường đi chung để ra lộ công cộng) phải qua thửa đất 149 nên việc các nguyên đơn yêu cầu chia phần đất thửa 168 tiếp giáp với thửa 149 là hợp lý.

Do các đương sự không tranh chấp và đồng ý để cho ông R1 tiếp tục quản lý, sử dụng nhà và các công trình trên đất nên chỉ xem xét chia thừa kế đối với đất và cây trồng trên đất do ông Kiêm, bà Kiều trồng, chết để lại.

Theo biên bản định giá ngày 18/9/2018 và ngày 23/7/2019 của Hội đồng định giá huyện Giồng Trôm xác định giá đất trồng cây lâu năm tính theo giá thị trường (bao gồm cả hoa màu trên đất) là 120.000 đồng/m², giá đất chuyên trồng lúa nước tính theo giá thị trường (bao gồm cả hoa màu trên đất) là 100.000 đồng/m². Như vậy, theo giá thị trường (bao gồm cả hoa màu trên đất) thì tổng giá trị đất là 391.906.000 đồng, tính trung bình phần mỗi người được nhận thừa kế theo quy định pháp luật có giá trị là 97.976.500 đồng.

Giá trị tài sản các đương sự được nhận cụ thể như sau (đất tính theo giá thị trường (bao gồm cả hoa màu trên đất)) :

Bà N2 được chia thừa kế thừa 149d diện tích 143.3m² x 120.000đồng/m² = 17.196.000 đồng và thừa 168d diện tích 711.7m² x 100.000đồng/m² = 71.170.000 đồng. Tổng giá trị là 88.366.000 đồng.

Bà N1 được chia thừa kế thừa 149c diện tích 138.8m² x 120.000đồng/m² = 16.656.000 đồng, trên đất có sân nền chuồng lán xi măng diện tích 8.99m² giá trị là 215.760 đồng và thừa 168c diện tích 730.3m² x 100.000đồng/m² = 73.030.000 đồng. Tổng giá trị là 89.901.760 đồng.

Phần ông R1 được chia thừa kế thừa 149b diện tích 224.9m² x 120.000đồng/m² = 26.988.000 đồng và thừa 168d diện tích 991.3m² x 100.000đồng/m² = 99.130.000 đồng. Tổng giá trị là 126.118.000 đồng.

Phần còn lại (là phần bà T1 chưa yêu cầu nhận) tạm giao cho ông R1 quản lý, sử dụng thuộc thừa 149a diện tích 161.8m² x 120.000đồng/m² = 19.416.000 và thừa 168a diện tích 683.2m² x 100.000đồng/m² = 68.320.000 đồng. Tổng giá trị là 87.736.000 đồng.

Như vậy, diện tích đất và giá trị đất bà N2, bà N1 được chia ít hơn phần ông R1 được chia. Tuy nhiên, bà N2 và bà N1 không yêu cầu ông R1 trả giá trị chênh lệch nên ghi nhận.

Do tính theo giá thị trường là giá bao gồm cả cây trồng trên đất nên các đương sự nhận đất cũng được quyền sở hữu các cây trồng trên đất do ông Kiêm, bà Kiều để lại.

Nhà của bà N2 có một phần trên thừa đất 149a và 149b nên cần buộc bà N2 tháo dỡ, di dời một phần nhà của bà N2 kết cấu nền đất, cột gỗ tạp, vách lá, mái lá, không trần diện tích 15.18m² trên phần đất diện tích 161.8 m² thừa 149a và 4.62m² trên phần đất diện tích 224.9m², thừa 149b để giao lại đất cho ông Đặng Văn R1. Cho bà N2 được quyền lưu cư thời gian là 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Ghi nhận bà N2, bà N1 không yêu cầu ông R1 trả giá trị tài sản thừa kế chênh lệch.

Trên phần đất bà N2 được chia thuộc thửa 168d có 12 cây dừa mới trồng dưới 01 năm do ông R1 trồng trong thời gian tranh chấp. Trên phần đất bà N1 được chia thuộc thửa 168c có 06 cây dừa mới trồng dưới 01 năm do ông R1 trồng trong thời gian tranh chấp. Tuy nhiên, bà N2, bà N1 đồng ý trả giá trị các cây dừa này cho ông R1 theo giá tại biên bản định giá là 60.000 đồng/cây nhưng chưa trả nên cần buộc bà N2 trả cho ông R1 số tiền là 720.000 đồng và được quyền sở hữu 12 cây dừa mới trồng dưới 01 năm; buộc bà N1 trả cho ông R1 số tiền là 360.000 đồng và được quyền sở hữu 06 cây dừa mới trồng dưới 01 năm.

Ghi nhận các nguyên đơn đồng ý cho ông R1 được tiếp tục quản lý, sử dụng các tài sản do ông Đặng Văn Kiêm, bà Trương Thị Kiều để lại, gồm: Nhà nền đất, cột bê tông đúc sẵn + gỗ tạp, vách lá, mái lá diện tích 25,01m²; nhà nền đất, cột bê tông đúc sẵn + gỗ tạp, vách lá, mái tôn Fro xi măng, không trần, diện tích 57m², nhà vệ sinh dạng thô sơ, sàn nước nền láng xi măng diện tích 03m², 02 hồ tròn chứa nước di chuyển được trên thửa đất 149b; chuồng bò nền xi măng, cột gỗ tạp, vách lá, mái lá, tổng diện tích 9.5m² (phần chuồng nằm trên thửa 149b là 2.56m², phần chuồng nằm trên thửa 168b là 0.48 m², phần chuồng nằm trên thửa 149c là 5.44m², phần chuồng nằm trên thửa 168c là 1.02m²); chuồng gà nền đất, cột gỗ tạp, mái lá, vách lá diện tích 6.09m² (nằm trên thửa đất số 149c).

Bà N1 yêu cầu ông R1 phải tháo dỡ, di dời chuồng bò nền xi măng, cột gỗ tạp, vách lá, mái lá có một phần nằm trên thửa 149c diện tích 5.44m², một phần nằm trên thửa 168c diện tích 1.02m² và chuồng gà nền đất, cột gỗ tạp, mái lá, vách lá diện tích 6.09m² nằm trên thửa đất số 149c. Để đảm bảo cho việc sử dụng đất của bà N1 được thuận tiện, cần buộc ông R1 phải tháo dỡ, di dời chuồng bò nền xi măng, cột gỗ tạp, vách lá, mái lá có một phần nằm trên thửa 149c diện tích 5.44m², một phần nằm trên thửa 168c diện tích 1.02m² và chuồng gà nền đất, cột gỗ tạp, mái lá, vách lá diện tích 6.09m² nằm trên thửa đất số 149c để giao phần đất được chia thừa kế cho bà N1. Đồng thời, buộc ông R1 giao phần đất bà N2 được chia thừa kế cho bà N2.

Các nguyên đơn rút yêu cầu về việc chia thừa kế giá trị căn nhà của ông Kiêm, bà Kiều (hiện do ông R1 quản lý, sử dụng, gắn liền diện tích đất tranh chấp) với số tiền mỗi người yêu cầu là 10.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy đây là sự tự nguyện của các nguyên đơn, căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 đình chỉ giải quyết yêu cầu này của các nguyên đơn.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà N2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 4.418.300 đồng.

Bà N1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 4.495.088 đồng.

Ông R1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 6.305.900 đồng.

[4] Về chi phí tố tụng khác:

Ông R1 phải chịu chi phí đo đạc, định giá, thu thập quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tổng cộng là 8.188.000 đồng.

Do bà N2 đã nộp tạm ứng 8.188.000 đồng nên ông R1 phải trả lại cho bà N2 số tiền 8.188.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 166, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; các điều 609, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 147, khoản 2 Điều 227, điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị N2, bà Đặng Thị N1 về việc yêu cầu chia thừa kế theo quy định pháp luật đối với các thửa đất số 149 và 168 cùng tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại xã Tân Thanh, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Bà Đặng Thị N2 được chia thừa kế diện tích đất 143.3m² thửa 149d, tờ bản đồ số 22, mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm (trên đất có 06 cây dừa trên 06 năm, 01 cây dừa 01 đến dưới 04 năm, 01 bụi chuối, 07 cây kiếng trồng làm cảnh ngoài đất) và 711.7m² thửa 168d, tờ bản đồ số 22, mục đích sử dụng: Đất chuyên trồng lúa nước (trên đất có 01 cây dừa dưới 04 năm) tọa lạc tại xã Tân Thanh, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre và được quyền sở hữu 12 cây dừa mới trồng dưới 01 năm (trên thửa 168d).

Bà Đặng Thị N1 được chia thừa kế diện tích đất 138.8m² thửa 149c, tờ bản đồ số 22, mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm (trên đất có 06 cây dừa trên 06 năm, sân nền chuồng lán xi măng diện tích 8.99m²) và 730.3m² thửa 168c, tờ bản đồ số 22, mục đích sử dụng: Đất chuyên trồng lúa nước (trên đất có 02 cây cau có trái) tọa lạc tại xã Tân Thanh, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre 06 cây dừa mới trồng dưới 01 năm (trên thửa 168c).

Ông Đặng Văn R1 được chia thừa kế diện tích đất 224.9m² thửa 149b tờ bản đồ số 22, mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm (trên đất có 04 cây dừa trên 06 năm) và 991.3m² thửa 168b, tờ bản đồ số 22, mục đích sử dụng: Đất chuyên trồng lúa nước (trên đất có 01 cây dừa mới trồng dưới 01 năm, 02 cây dừa 01 đến dưới 04 năm, 01 cây mận dưới 03 năm, 02 cây cau có trái) tọa lạc tại xã Tân Thanh, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Giao cho ông Đặng Văn R1 tiếp tục quản lý phần thừa kế của bà Đặng Thị T1 phần đất diện tích 161.8m² thửa 149a, tờ bản đồ số 22, mục đích sử

dụng: Đất trồng cây lâu năm (trên đất có 07 cây dừa trên 06 năm, 01 cây dừa 01 đến dưới 04 năm, 01 cây cau có trái, 02 hồ tròn chứa nước di chuyển được) và 683.2m² thửa 168a, tờ bản đồ số 22, mục đích sử dụng: Đất chuyên trồng lúa nước (trên đất có 01 cây dừa 01 đến dưới 04 năm, 14 cây dừa mới trồng dưới 01 năm) tọa lạc tại xã Tân Thanh, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

(Các phần đất nêu trên có tứ cận và các thông tin khác theo hồ sơ đo đạc kèm theo bản án)

Buộc ông Đặng Văn R1 phải tháo dỡ, di dời chuồng bò nền xi măng, cột gỗ tạp, vách lá, mái lá có một phần diện tích 5.44m² nằm trên thửa 149c, một phần diện tích 1.02m² nằm trên thửa 168c; chuồng gà nền đất, cột gỗ tạp, mái lá, vách lá diện tích 6.09m² nằm trên thửa đất số 149c và giao phần đất được chia thừa kế cho bà Đặng Thị N2, bà Đặng Thị N1 theo diện tích đất nêu trên. Các thửa đất cùng tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại xã Tân Thanh, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Buộc bà Đặng Thị N2 tháo dỡ, di dời căn nhà kết cấu nền đất, cột gỗ tạp, vách lá, mái lá, không trần diện tích 15.18m² trên phần đất thửa 149a và 4.62m² trên phần đất thửa 149b cùng tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại xã Tân Thanh, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre để giao lại đất cho ông Đặng Văn R1.

Bà Đặng Thị N2 được quyền lưu cư trên diện tích đất thửa 149a và 149b thời gian 06 (Sáu) tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Buộc bà Đặng Thị N2 trả giá trị 12 cây dừa mới trồng dưới 01 năm cho ông Đặng Văn R1 số tiền là 720.000đ (Bảy trăm hai mươi nghìn đồng).

Buộc bà Đặng Thị N1 trả giá trị 06 cây dừa mới trồng dưới 01 năm cho ông Đặng Văn R1 số tiền là 360.000đ (Ba trăm sáu mươi nghìn đồng).

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị N2, bà Đặng Thị N1 về việc yêu cầu chia di sản thừa kế theo quy định pháp luật là giá trị căn nhà cho mỗi người được nhận 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

Ghi nhận bà Đặng Thị N2, bà Đặng Thị N1 không yêu cầu ông Đặng Văn R1 trả giá trị tài sản thừa kế chênh lệch.

Ghi nhận bà Đặng Thị N2, Đặng Thị N1 đồng ý để ông Đặng Văn R1 tiếp tục quản lý, sử dụng các tài sản: Nhà nền đất, cột bê tông đúc sẵn + gỗ tạp, vách lá, mái lá diện tích 25,01m², nhà nền đất, cột bê tông đúc sẵn + gỗ tạp, vách lá, mái tôn Fro xi măng, không trần, diện tích 57m², nhà vệ sinh dạng thô sơ, sàn nước nền láng xi măng diện tích 03m², 02 hồ tròn chứa nước di chuyển được; chuồng bò nền xi măng, cột gỗ tạp, vách lá, mái lá, tổng diện tích 9.5m²; chuồng gà nền đất, cột gỗ tạp, mái lá, vách lá diện tích 6.09m².

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục hành chính để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Đặng Thị N2, Đặng Thị N1, ông Đặng Văn R1 khi có yêu cầu.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Đặng Thị N2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 4.418.300đ (Bốn triệu bốn trăm mười tám nghìn ba trăm đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.920.000đ (Một triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0017183 ngày 17/02/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm. Bà N2 phải tiếp tục nộp 2.498.300đ (Hai triệu bốn trăm chín mươi tám nghìn ba trăm đồng).

Bà Đặng Thị N1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 4.495.088đ (Bốn triệu bốn trăm chín mươi lăm nghìn không trăm tám mươi tám đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.920.000đ (Một triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0017184 ngày 17/02/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm. Bà N2 phải tiếp tục nộp 2.575.088đ (Hai triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn không trăm tám mươi tám đồng).

Ông Đặng Văn R1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 6.305.900đ (Sáu triệu ba trăm lẻ năm nghìn chín trăm đồng), nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm.

Về chi phí tố tụng khác:

Ông Đặng Văn R1 phải chịu chi phí đo đạc, định giá, thu thập quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tổng cộng là 8.188.000đ (Tám triệu một trăm tám mươi tám nghìn đồng).

Do bà Đặng Thị N2 đã nộp tạm ứng 8.188.000đ (Tám triệu một trăm tám mươi tám nghìn đồng) nên ông Đặng Văn R1 phải trả lại cho bà Đặng Thị N2 số tiền 8.188.000đ (Tám triệu một trăm tám mươi tám nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

(đã ký)

Phạm Thị Thu Trang